**Newsroom & planning**

| Term | Part of speech | Short English synonyms / definition | Vietnamese |
|---|---|---|---|
| running order | n. (phrase) | story lineup; item sequence in a bulletin | thứ tự mục tin trong bản tin |
| wires | n. (plural) | agency feeds; breaking news from news agencies | tin nhanh từ hãng thông tấn |
| field correspondent | n. (phrase) | on-site reporter; reporter in the field | phóng viên hiện trường/thường trú |
| go live | v. (phrase) | broadcast live; start live transmission | lên sóng trực tiếp |
| live (broadcast) | adj./n. | real-time broadcast (not recorded) | (phát) trực tiếp |
| signal drop(s) | n. | loss of signal; connection cuts out | tín hiệu rớt/chập chờn |
| backup plan | n. (phrase) | contingency plan; Plan B | kế hoạch dự phòng |
| DV footage | n. (phrase) | digital video recordings; raw video | cảnh quay video kỹ thuật số |
| studio script | n. (phrase) | anchor script; in-studio read script | kịch bản đọc tại studio |
| pitch | n./v. | (n) proposal; idea outline / (v) propose an idea | đề xuất ý tưởng (ngắn, rõ mục tiêu) |

**Documentary building blocks (kiểu cảnh)**

| Term | Part of speech | Short English synonyms / definition | Vietnamese |
|---|---|---|---|
| talking heads | n. (plural) | sit-down interview shots; people speaking to camera | cảnh "ngồi nói" nhiều, ít hình minh hoạ |
| GV (general view) | n. (abbr.) | wide/establishing shot; overall scene view | cảnh tổng quan/toàn cảnh |
| IV (interview) | n. (abbr.) | interview shot/segment | cảnh phỏng vấn |
| PTC (piece to camera) | n. (abbr.) | reporter speaks directly to camera | phóng viên nói trực diện vào máy quay |
| visual storytelling | n. (phrase) | telling a story through images | kể chuyện bằng hình ảnh |

**Schedule, logistics & ethics**

| Term | Part of speech | Short English synonyms / definition | Vietnamese |
|---|---|---|---|
| filming schedule | n. (phrase) | shooting timetable; production schedule | lịch quay |
| technical requirements | n. (plural) | required equipment/specs | yêu cầu kỹ thuật/thiết bị cần có |
| paperwork | n. | forms; administrative documents | giấy tờ thủ tục |

LIVEWORKSHEETS

| Term | Part of speech | Short English synonyms / definition | Vietnamese |
|---|---|---|---|
| release form | n. (phrase) | consent form; permission to use image/voice | giấy đồng ý cho sử dụng hình/giọng nói |
| deadline | n. | due date; time limit | hạn chót |
| final export | n. (phrase) | final output file; deliverable version | file xuất bản cuối |
| TX date (transmission date) | n. (abbr.) | air date; broadcast date | ngày phát sóng |

**Filming on location (quay hiện trường)**

| Term | Part of speech | Short English synonyms / definition | Vietnamese |
|---|---|---|---|
| on location | adv./prep. phrase | at the real place; on-site | tại hiện trường |
| personal mic (clip-on mic) | n. (phrase) | lav mic; lapel mic | micro cài áo |
| windshield (mic windscreen) | n. | wind cover for a microphone | bông lọc gió cho micro |
| monitor audio | v. (phrase) | check/track sound levels while recording | kiểm/giám sát âm thanh khi quay |
| walkie-talkie | n. | two-way radio | bộ đàm |

**Camera techniques**

| Term | Part of speech | Short English synonyms / definition | Vietnamese |
|---|---|---|---|
| tracking shot | n. (phrase) | moving follow shot; camera follows subject | cú máy chạy theo chủ thể |
| pan | n./v. | (v) move camera left/right | lia ngang |
| tilt | n./v. | (v) move camera up/down | lia dọc |
| POV shot (point-of-view shot) | n. (phrase) | shot from a character's viewpoint | góc nhìn nhân vật/người trong cảnh |
| pull focus | v. (phrase) | shift focus from one subject to another | kéo nét/chuyển nét |

**Post-production (dựng phim)**

| Term | Part of speech | Short English synonyms / definition | Vietnamese |
|---|---|---|---|
| post-production | n. | editing stage after filming | hậu kỳ |
| clipping | n. | selecting/trimming good parts (clips) | cắt chọn đoạn tốt |

LIVEWORKSHEETS

| Term | Part of speech | Short English synonyms / definition | Vietnamese |
|---|---|---|---|
| time codes / time markers | n. (plural) | timestamps used to locate footage | mã thời gian (để định vị đoạn) |
| EDL (Edit Decision List) | n. (abbr.) | edit list; timeline instructions for editing | danh sách quyết định dựng |
| intercut | v. | alternate between two scenes/threads | xen kẽ 2 mạch cảnh |
| voice-over | n. | narration recorded separately | lời thuyết minh thu riêng |
| booth (soundproof room) | n. | recording booth; sound-isolated room | phòng thu cách âm |
| sound effects | n. (plural) | SFX; added sounds | hiệu ứng âm thanh |
| royalty-free | adj. | free of royalties/licensing fees (often music) | miễn phí bản quyền |
| final mix | n. (phrase) | final audio balance (voice–ambient–music) | mix cuối (cân bằng voice–ambient–music) |
| reconstruction visuals | n. (plural) | re-enactment/illustrative visuals to tell the story | hình tái dựng/minh hoạ (không lộ danh tính) |
| expose identity | v. (phrase) | reveal someone's identity | làm lộ danh tính |

LIVEWORKSHEETS